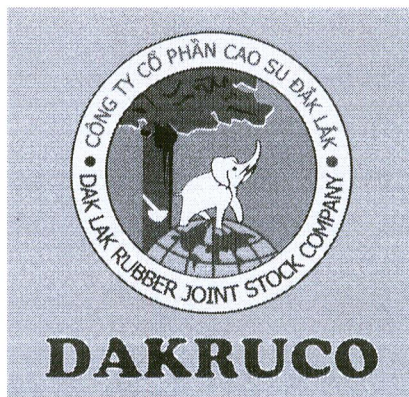


**CÔNG TY CP CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**



**CÔNG
TY CỔ
PHẦN
CAO SU
ĐẮK LẮK**

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN CAO SU
ĐẮK LẮK
DN: C=VN, S=ĐẮK LẮK,
L=TP. Buôn Ma Thuật,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
CAO SU ĐẮK LẮK,
OID.0.9.2342.19200300.10
0.1.1=MST:6000175829
Reason: I am the author of
this document
Location: your signing
location here
Date: 2019-10-15 15:50:07
Foxit Reader Version: 9.5.0

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2019

BMT Tháng 10 - 2019

PHỤ LỤC

STT	Nội dung	Trang
1	Bảng cân đối kế toán	
2	Bảng kết quả hoạt động kinh doanh	
3	Bảng lưu chuyển tiền tệ	
4	Thuyết minh báo cáo tài chính	1-31
5	Phụ lục 1: Bảng tăng giảm tài sản cố định hữu hình	32

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

					Đơn vị tính: VND
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		178.044.303.971	236.017.529.718	
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110	V.1	48.861.288.670	37.230.605.190	
1. Tiền	111		48.861.288.670	37.230.605.190	
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-	
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.2	30.000.000.000	30.000.000.000	
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-	
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		30.000.000.000	30.000.000.000	
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		39.199.813.555	98.020.212.862	
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	18.782.228.632	33.267.065.540	
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	21.895.966.565	7.271.986.773	
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	134	V.5a	-	19.624.880	
4. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.6	6.084.094.308	57.461.535.669	
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	136	V.17a	(7.562.475.950)	-	
IV. HÀNG TỒN KHO	140		58.263.997.909	70.397.305.979	
1. Hàng tồn kho	141	V.7	60.995.912.531	73.377.775.442	
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(2.731.914.622)	(2.980.469.463)	
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		1.719.203.836	369.405.687	
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-	
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	369.405.687	
3. Thuế và các khoản khách phải thu Nhà nước	153	V.9	1.719.203.836	-	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		-	-	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.071.560.483.333	2.097.710.518.527	
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		10.691.810.446	12.696.369.106	
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.10	-	-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-	
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.11	10.691.810.446	12.696.369.106	
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		594.290.615.077	610.129.514.160	
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.12	419.560.379.769	363.072.121.508	
- Nguyên giá	222		976.257.149.882	839.873.464.387	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(556.696.770.113)	(476.801.342.879)	
2. Tài sản thuê tài chính	224		-	-	
- Nguyên giá	225		-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-	
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	174.730.235.308	247.057.392.652	
- Nguyên giá	228		176.593.473.996	248.875.772.263	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.863.238.688)	(1.818.379.611)	
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.14	-	-	
- Nguyên giá	231		-	-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.15	555.177.572.759	479.923.126.663	
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		555.177.572.759	479.923.126.663	
V. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250	V.16	894.251.371.177	976.511.242.747	
1. Đầu tư vào công ty con	251		867.874.508.841	947.715.846.186	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		7.965.447.149	7.965.447.149	
3. Đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	253		20.931.621.668	20.931.621.668	
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.17c	(2.520.206.481)	(101.672.256)	
VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		17.149.113.874	18.450.265.851	
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	17.149.113.874	18.450.265.851	
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-	
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.249.604.787.304	2.333.728.048.245	

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		668.529.486.640	770.682.188.062
I. NỢ NGẮN HẠN	310		428.111.179.578	529.948.453.129
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.18	10.624.511.967	17.842.072.037
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	41.595.715.415	2.447.130.127
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	2.219.333.955	4.097.139.534
4. Phải trả người lao động	314	V.21	28.031.117.519	46.532.059.820
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.22	4.913.035.218	2.317.910.673
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.081.500.000	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.23	120.764.415.029	180.915.772.595
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.26a	192.341.556.053	247.352.196.300
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.24	22.539.994.422	28.444.172.043
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch lại mua bán trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. NỢ DÀI HẠN	330		240.418.307.062	240.733.734.933
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.25	11.144.440.750	774.400.750
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.26b,c,c	229.273.866.312	239.959.334.183
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V1.27	1.581.075.300.664	1.563.045.860.183
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410		1.581.075.300.664	1.563.045.860.183
1. Vốn góp của chủ sở hữu:	411		1.558.000.000.000	1.558.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối:	421		23.075.300.664	5.045.860.183
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.045.860.183	5.045.860.183
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		18.029.440.481	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.249.604.787.304	2.333.728.048.245

BMT, ngày 14 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu

Nguyễn Trần Giang
Kế toán trưởng

Bùi Quang Ninh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
BẢO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ tài chính từ ngày 01/04/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo Thông tư số
200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III năm 2019

Đơn vị tính: VND

STT	CHI TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/07/2019 đến ngày 30/09/2019	Lũy kế từ 01/01/2019 đến 30/09/2019	Từ 01/10/2018 đến 31/12/2018
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.28	78.932.107.032	220.334.108.492	117.234.054.225
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		78.932.107.032	220.334.108.492	117.234.054.225
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.29	87.064.893.498	243.905.561.418	137.685.095.307
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(8.132.786.466)	(23.571.452.926)	(20.451.041.082)
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.30	3.688.332.301	35.962.221.601	4.436.680.450
7	Chi phí tài chính	22	VI.31	11.606.141.771	30.918.330.209	9.009.899.098
	Trong đó: chi phí lãi vay	23		8.883.989.466	26.512.465.046	8.777.716.525
8	Chi phí bán hàng	24	VI.32	2.155.917.014	4.035.449.034	2.061.034.340
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.33	3.947.264.145	21.334.626.977	2.420.406.633
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(22.153.777.095)	(43.897.637.545)	(29.505.700.703)
11	Thu nhập khác	31	VI.34	33.451.246.327	64.568.100.701	36.018.446.656
12	Chi phí khác	32	VI.35	1.898.326.243	2.641.022.675	860.139.242
13	Lợi nhuận khác	40		31.552.920.084	61.927.078.026	35.158.307.414
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.399.142.989	18.029.440.481	5.652.606.711
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.36	-	-	606.746.528
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.399.142.989	18.029.440.481	5.045.860.183

BMT, ngày 14 tháng 10 năm 2019


Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biên


Nguyễn Trần Giang
Kế toán trưởng


BMT, ngày 14 tháng 10 năm 2019
Bùi Quang Ninh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Mẫu số B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2019

		Đơn vị tính: VND	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	
		30/09/2019	01/01/2019
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	228.667.840.452	113.046.170.079
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(70.271.879.959)	(29.099.643.559)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(116.372.238.732)	(35.433.868.124)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(18.180.912.194)	(8.668.401.018)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.451.800.671)	(322.418.395)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	32.453.846.471	7.998.258.545
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(49.524.137.068)	(37.886.922.335)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	2.320.718.299	9.633.175.193
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi mua, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(75.420.180.502)	(28.502.727.816)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22	109.994.798.142	48.165.550.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(10.000.000.000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1.333.159.861
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25	(3.241.014.295)	(1.602.879.027)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	5.991.079.111	4.170.198.305
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	27.324.682.456	23.563.301.323
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH		-	
1. Tiền thu từ đi vay	31	453.303.252.717	122.217.584.457
2. Tiền trả nợ gốc vay	32	(471.317.969.992)	(128.595.209.427)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	33	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(18.014.717.275)	(6.377.624.970)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	11.630.683.480	26.818.851.545
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	37.230.605.190
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		72.200.731
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	37.230.605.190

BMT, ngày 30 tháng 10 năm 2019




Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu


Nguyễn Trần Giang
Kế toán trưởng


Bùi Quang Ninh
Tổng Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính đầu tiên từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (gọi tắt là “Công ty”) là Công ty Cổ phần được chuyển đổi cổ phần hóa theo quyết định số 1126/QĐ-UBND ngày 22/4/2016 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk về việc Cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp 6000175829 (được điều chỉnh lần thứ 6 của Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6000175829 cấp ngày 15/11/2010) do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 1.558.000.000.000 đồng

Vốn góp thực tế tính đến ngày 30/09/2019: 1.558.000.000.000 đồng

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, Thành phố Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
- Điện thoại : (+84) (0262) 3865015
- Fax : (+84) (0262) 3865041
- Email : caosu@dng.vnn.vn; caosu@dakruco.com
- Website : <http://www.dakruco.com>

3. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực công nghiệp cao su, kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn.

4. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: chế biến cao su;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Mua, bán: Mủ cao su và một số nông sản trồng xen cao su;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua, bán: Vật tư, thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su;

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Mua, bán: Phân bón, nhiên liệu, thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh kho bãi, bất động sản và dịch vụ liên quan đến kho bãi (vận chuyển, nâng hạ hàng hóa, bao bì, container);
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận chuyển khách du lịch và làm đại lý vận chuyển khách du lịch trong nước và quốc tế. Vận tải theo tuyến cố định và theo hợp đồng; vận tải khách bằng xe buýt, xe du lịch, xe taxi;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà nghỉ, khu du lịch;
- Hoạt động thể thao khác. Chi tiết: Kinh doanh các sản phẩm vui chơi, giải trí, thể thao văn hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Kinh doanh nhà hàng (ăn uống, nước giải khát, rượu, bia, thuốc lá);
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao). Chi tiết: Kinh doanh massage. Kinh doanh karaoke;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: cho thuê phương tiện vận tải.

5. Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

5.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch	29/09/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	29/09/2018	06/05/2019
Ông Nguyễn Độ	Thành viên	29/09/2018	
Ông Nguyễn Văn Cúc	Thành viên	29/09/2018	
Ông Đỗ Văn Định	Thành viên	29/09/2018	
Ông Lê Đình Huyền	Thành viên	29/09/2018	06/05/2019
Ông Nguyễn Trần Giang	Thành viên	06/05/2019	
Ông Nguyễn Văn Nam	Thành viên	06/05/2019	

5.2 Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Thạc Hoàn	Trưởng ban	29/09/2018	
Ông Phan Thanh Tân	Thành viên	29/09/2018	
Ông Âu Quý Vinh	Thành viên	29/09/2018	06/05/2019
Ông Nguyễn Văn Thảo	Thành viên	06/05/2019	

5.3 Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Huy Hùng	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	23/01/2019
Ông Nguyễn Độ	Phó Tổng Giám đốc	01/10/2018	
Ông Nguyễn Trần Giang	Kế toán trưởng	01/10/2018	

6. Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Nguyễn Viết Tượng	Chủ tịch HĐQT	01/10/2018	
Ông Bùi Quang Ninh	Tổng Giám đốc	01/10/2018	

7. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30/09/2019 Công ty có 03 công ty con, 02 công ty liên kết, 02 công ty đầu tư dài hạn khác và 09 đơn vị trực thuộc. Thông tin khái quát về các công ty con, công ty liên kết, công ty đầu tư dài hạn và các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

Các Công ty con

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ lợi ích của CĐ không kiểm soát
1.	Công ty Cổ phần Cao su Daknoruco	Thôn 13, xã Đắk Laq, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Lắk	Trồng và chăm sóc cây cao su; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Sản xuất hàng mọt dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	73,37%	73,37%	26,63%
2.	Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	Số 30 đường Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP.Buôn Mê Thuột, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Trồng cây cao su; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; khai thác và thu gom than bùn; sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trủ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn cả phê; trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động tư vấn và quản lý.	66,60%	66,60%	33,40%
3.	Công ty TNHH Phát triển Cao su Đắk Lắk – Mondolkiri	Phom Chrey Sangkat Monorom, Sen Monorom, Mondolkiri	Trồng và chăm sóc cây cao su, rừng; Sản xuất hàng mọt dân dụng; Mua, bán các loại nông sản; Dịch vụ khuyến nông và chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực hoạt động.	100,00%	100,00%	0,00%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Công ty TNHH MTV Chi thun cao su Đắk Lắk đã ngưng hoạt động và đang làm thủ tục để giải thể tại ngày 31/03/2019 theo Quyết định số 7/QĐ_HĐQT ngày 18/03/2019 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk.

Các công ty liên kết

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Kỹ thuật Cao su	Km 18 - Thôn Đoàn Kết - Xã Ea D'Rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk	Dịch vụ tư vấn kỹ thuật, ứng dụng công nghệ về trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến mủ cao su; Tư vấn về công nghệ xử lý môi trường trong chế biến cao su nguyên liệu; Ươm giống cây cao su; Sản xuất nước uống đóng chai; Mua bán cao su nguyên liệu, các loại giống cao su, gỗ ghép cao su và các loại cây trồng nông, lâm nghiệp; Hoạt động tư vấn kỹ thuật có liên quan khác.	36,00%	36,00%
2.	Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	Km19, Quốc lộ 14, Xã Ea Đ'rong, Huyện CưM'gar, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam	Khai thác gỗ; Chế biến các sản phẩm từ gỗ; Chế biến tinh chế đồ gỗ gia dụng; Trang trí nội thất; Trồng rừng nguyên liệu; Khai thác, kinh doanh các sản phẩm nông – lâm nghiệp; sản xuất bao bì; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; mua bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy, hóa chất (trừ hóa chất độc hại mà Nhà nước cấm).	45,13%	45,13%

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Công ty đầu tư dài hạn khác

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
1.	Công ty CP Cao su Thái Dương	Đường số 7, KCN Tân Tạo, Bình Tân, TPHCM	Sản xuất kinh doanh sản phẩm cao su cho ngành cấp thoát nước; thảm cho bò nằm; phụ tùng cao su kỹ thuật bao gồm: cao su chịu nhiệt, chịu dầu, chịu lão hóa môi trường, chịu dung môi, hóa chất, chịu mài mòn, chống cháy và kháng tĩnh điện (FRAS); cung ứng hỗn hợp cao su các loại (NR, NBR, EPDM...); sản xuất đồ chơi cho thú cưng và sản phẩm cao su màu.	15,00%	15,00%
2.	Quý tín dụng Cao su Đắk Lắk	30 Nguyễn Chí Thanh, P.Tân An, TP.Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk	Hoạt động tín dụng và các dịch vụ ngân hàng khác.	18,10%	18,10%

Các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc

STT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Nông trường 19/8	Km 13+500 Quốc lộ 27-Xã Ea B'hồk - Huyện CưKuin
2.	Chi nhánh Nông trường Cuôcđăng	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
3.	Chi nhánh Nông trường Cukpô	Xã Cư K'pô - Huyện Krông Búk - Tỉnh Đắk Lắk
4.	Chi nhánh Nông trường Curbao	Thôn 8 - Xã Cư Bao-Thị xã Buôn Hồ -Tỉnh Đắk Lắk
5.	Chi nhánh Nông trường Phú Xuân	Km 20 Quốc lộ 14 - Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar
6.	Chi nhánh Nông trường Curngar	Km 20 tỉnh lộ 8 - xã EakPam - Huyện Cư M'gar
7.	Nhà máy chế biến mủ cao su	Xã Ea D'rong - Huyện Cư M'gar - Tỉnh Đắk Lắk
8.	Chi nhánh khách sạn Dakruco	30 Nguyễn Chí Thanh - TP.Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
9.	Nhà máy chế biến chỉ thun	Lô B35 - B36 Khu CN Hòa Phú, Xã Hòa Phú, TP.BMT

Nhà máy chế biến Chỉ thun chính thức hoạt động ngày 01/04/2019 theo Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 6000175829-023. Đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2019, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 04 tháng 04 năm 2019.

Nhân viên

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có 2.597 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2019 là 2.637 nhân viên).

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính đầu tiên từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Theo đó, bảng cân đối kế toán tại ngày 30/09/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/09/2019 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng: Kế toán máy

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân (X) với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Nếu công ty con, công ty liên doanh, liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền/nhập trước, xuất trước/giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên/kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Lợi thế tiền thuê đất trả trước

Lợi thế tiền thuê đất trả trước thể hiện giá trị lợi thế khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng được xác định lại tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa tại ngày 30/09/2016 theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12. Lợi thế tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê còn lại (105 tháng) tính từ ngày Công ty chính thức chuyển sang Công ty cổ phần (Từ ngày 01/10/2018 đến 31/12/2044).

Lợi thế kinh doanh

Lợi thế kinh doanh được ghi nhận theo số liệu Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2016 của Công ty. Lợi thế kinh doanh được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 20
Máy móc thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải	05 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 06

Riêng khấu hao TSCĐ đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên công văn số 1937/BIC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp – Bộ Tài chính v/v Trích khấu hao vườn

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập Đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam v/v Ban hành tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm.

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó.

Mức khấu hao năm cuối cùng (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

Cụ thể như sau:

Năm khai thác	Tỷ lệ khấu hao theo %
- Năm thứ 1	2,50
- Năm thứ 2	2,80
- Năm thứ 3	3,50
- Năm thứ 4	4,40
- Năm thứ 5	4,80
- Năm thứ 6	5,40
- Năm thứ 7	5,40
- Năm thứ 8	5,10
- Năm thứ 9	5,10
- Năm thứ 10	5,00
- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 19	5,20

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

13. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu

Doanh thu hoạt động dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu là phí ủy thác Công ty được hưởng.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

15. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào tổng doanh thu trong năm bao gồm các khoản chiết khấu thương mại/giảm giá hàng bán/hàng bán bị trả lại.

16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, Giá thành sản xuất của thành phẩm đã bán/chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

17. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính/chi phí cho vay và đi vay vốn/Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh/Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác/khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ/lỗ tỉ giá hối đoái

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của công ty.

19. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

20. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không qui định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Công ty giao dịch thanh toán.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập DN hiện hành và thuế thu nhập DN hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh – Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

23. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty đã chính thức chuyển sang hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01/10/2018. Tuy nhiên, đến thời điểm này Công ty vẫn chưa tiến hành quyết toán vốn Nhà nước cho giai đoạn từ 0h ngày 01/10/2016 (thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp) đến ngày 30/09/2018 (ngày cuối cùng trước khi chính thức chuyển thành công ty cổ phần). Do đó, phần quyết toán vốn giai đoạn Nhà nước này có thể ảnh hưởng trên Bảng cân đối kế toán, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ (nếu có) có thể thay đổi khi có Quyết định phê duyệt chính thức của Cơ quan có thẩm quyền.

THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền mặt	1.623.020.006	1.478.717.146
- Tiền gửi ngân hàng	47.238.268.664	35.751.888.043
- Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	48.861.288.670	37.230.605.190

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 1 năm		
- NH Viettinbank - CN Đắk Lắk	10.000.000.000	10.000.000.000
- NH BIDV - CN Đắk Lắk	20.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

Phải thu khách hàng ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	7.608.277.539	32.755.254.540
- WEBER-SCHAER	1.279.321.344	3.110.962.176
- Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	3.757.574.500	3.757.574.500
- Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước	-	14.369.670.000
- Công ty TNHH MTV Chỉ thun cao su Đắk Lắk	-	10.887.506.500
- Tiền thuê đất trồng xen	1.745.715.000	571.020.000
- Các đối tượng khác	825.666.695	58.521.364
NMCB Chỉ thun	11.026.256.534	-
- Công ty TNHH TM&DV Sản Xuất Quấn Quân	7.278.851.372	-
- Các đối tượng khác	3.747.405.162	-
Khách sạn Dakruco	147.694.559	511.811.000
Cộng	18.782.228.632	33.267.065.540

Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	21.895.966.565	7.241.986.773
- Công ty TNHH Trúc Phố	4.443.540.077	4.443.540.077
- Công ty xây dựng Lê Vũ	1.176.293.056	1.176.293.056
- Công ty TNHH Xây dựng Khánh Thy	364.525.000	359.525.000
- Công ty TNHH Cơ Điện Máy Trường An	6.300.000.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Tâm Thành Phát	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH XD và Thương Mại 96	2.750.000.000	-
- Công ty CP kỹ thuật cao su	2.027.513.874	-
- Công ty TNHH SX-TM-DV 999	997.138.550	-
- Công ty TNHH tư vấn xây dựng HP	628.000.000	-
- Các khoản trả trước khác	2.208.956.008	1.262.628.640
NMCB Chỉ thun	184.804.318	-
Khách sạn Dakruco	-	30.000.000
Cộng	21.895.966.565	7.271.986.773

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các hộ cao su liên kết	-	19.624.880
Cộng	-	19.624.880

. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khoản bảo hiểm phải thu của người lao động 10.5%	1.784.241.142	556.909.781
Phải thu tạm ứng CBCNV	2.686.142.309	1.114.641.306
- Trương Thị Tuyết Loan	500.000.000	255.557.862
- Nguyễn Thị Mỹ Hoa	131.518.815	163.262.936
- Nguyễn Văn Cúc	71.000.000	80.000.000
- Các đối tượng khác	1.858.885.799	615.820.508
- NMCB Chỉ thun	115.472.667	-
- Khách sạn Dakruco	9.265.028	10.531.364
Ký cược, ký quỹ	18.000.000	18.000.000
Phải thu về cổ phần hóa (*)	-	53.610.717.872
Công ty cổ phần Nông Hữu Thuận Sinh	1.026.820.349	1.026.820.349
Phải thu khác	568.890.508	1.123.914.997
Cộng	6.084.094.308	57.461.535.669

(*) Đây là chênh lệch đánh giá lại tài sản theo kết quả kết luận của Kiểm toán Nhà nước khu vực 12 tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp bị vượt so với giá trị thực tế của tài sản được xác định lại.

. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	7.759.161.847	3.763.223.516
Công cụ, dụng cụ	1.568.213.831	852.350.123
Chi phí SXKD dở dang	10.137.558.030	4.688.682.581
Thành phẩm	40.149.207.580	63.711.525.633
Hàng hóa	363.957.662	361.993.589
Hàng gửi đi bán	1.017.813.581	0
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.731.914.622)	(2.980.469.463)
Cộng	58.263.997.909	70.397.305.979

. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Văn phòng Công ty	14.175.023.669	14.858.612.541
- NMCB Chỉ thun	327.957.235	-
- Khách sạn Dakruco	2.646.132.970	3.591.653.310
Cộng	17.149.113.874	18.450.265.851

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

9. Phải thu về cho vay dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư cao su liên kết:	10.691.810.446	12.696.369.106
- Nông trường Cư Mgar	9.504.445.894	10.929.855.351
- Nông trường Cư Bao	431.805.781	620.258.659
- Nông trường Phú Xuân	-	20.077.266
- Nông trường Cuôr Đăng	755.558.771	1.126.177.830
Cộng	10.691.810.446	12.696.369.106

10. Tăng, giảm tài sản cố định

Xem phụ lục 1

1. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Phần mềm	Quyền sử dụng đất	Hiện giá vườn cây cao su	Cộng
Nguyên giá				-
01/01/2019	2.067.596.658	-	246.808.175.605	248.875.772.263
Tăng trong kỳ			-	-
Giảm trong kỳ			72.282.298.267	72.282.298.267
30/09/2019	2.067.596.658	-	174.525.877.338	176.593.473.996
Khấu hao				
01/01/2019	1.818.379.611	-	-	1.818.379.611
Số trong kỳ	44.859.069	-	-	44.859.069
Thanh lý nhượng	-	-	-	-
30/09/2019	1.863.238.680	-	-	1.863.238.680
Giá trị còn lại				
01/01/2019	249.217.047	-	246.808.175.605	247.057.392.652
30/09/2019	204.357.978	-	174.525.877.338	174.730.235.308

2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

		555.177.572.759	479.923.126.663
	Diện tích (Ha)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư Nông nghiệp	4.432	542.207.676.955	477.714.678.937
NT Phú Xuân	1.694,30	194.604.280.406	169.070.560.018
Vườn cây cao su trồng năm 2012	135,00	30.144.690.893	28.551.861.975
Vườn cây cao su trồng năm 2013	136,73	27.916.805.857	26.272.305.212
Vườn cây cao su trồng năm 2014	27,28	4.667.517.926	4.405.963.586
Vườn cây cao su trồng năm 2015	311,29	47.532.236.996	43.947.902.775
Vườn cây cao su trồng năm 2016	291,53	36.961.580.300	32.991.448.540
Vườn cây cao su trồng năm 2017	289,93	22.112.555.287	18.496.588.904
Vườn cây cao su trồng năm 2018	314,60	19.186.746.886	14.404.489.026
Vườn cây cao su trồng năm 2019	187,94	6.082.146.261	-
NT 19/8	457,00	61.958.743.986	76.338.270.192
Vườn cây cao su trồng năm 2012	85,10	-	19.203.055.550
Vườn cây cao su trồng năm 2013	112,58	24.065.314.784	22.317.473.224
Vườn cây cao su trồng năm 2014	112,90	21.833.604.904	20.197.617.512

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Vườn cây cao su trồng năm 2015	44,69	6.733.145.757	6.450.304.957
Vườn cây cao su trồng năm 2016	15,91	2.417.582.677	1.987.067.274
Vườn cây cao su trồng năm 2017	85,82	6.909.095.864	6.182.751.675
NT Cukpô	1.840,09	217.389.402.798	187.902.057.249
Vườn cây cao su trồng năm 2012	73,38	16.471.842.051	15.533.177.182
Vườn cây cao su trồng năm 2013	132,28	27.040.818.519	25.382.435.030
Vườn cây cao su trồng năm 2014	108,75	20.419.038.749	18.869.849.708
Vườn cây cao su trồng năm 2015	294,19	45.202.502.711	41.601.848.373
Vườn cây cao su trồng năm 2016	457,07	57.220.341.042	51.158.447.963
Vườn cây cao su trồng năm 2017	321,55	27.583.651.091	22.225.014.023
Vườn cây cao su trồng năm 2018	287,87	16.165.320.632	13.131.284.970
Vườn cây cao su trồng năm 2019	165,00	7.285.888.003	-
NT Curbao	360,22	41.089.904.888	35.751.008.880
Vườn cây cao su trồng năm 2015	25,27	3.796.845.431	3.492.530.270
Vườn cây cao su trồng năm 2016	245,95	30.606.912.983	26.859.230.665
Vườn cây cao su trồng năm 2017	89,00	6.686.146.474	5.399.247.945
NT Cuôđăng	80,73	6.661.480.802	5.529.178.045
Vườn cây cao su trồng năm 2017	80,73	6.661.480.802	5.529.178.045
NT Cưnggar	38,10	4.073.601.326	3.123.604.553
Vườn cây cao su trồng năm 2018	38,10	3.665.011.890	3.123.604.553
Vườn cây cao su trồng năm 2019	-	408.589.436	-
Dự án nông nghiệp công nghệ cao	-	16.430.262.749	-
Vườn CHUỐI trồng mới năm 2019		6.849.801.234	-
Vườn MÍT trồng mới năm 2019		3.059.948.041	-
Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Cau		93.805.000	-
Dự án CNC trồng mới năm 2019 - Chanh dứa		2.613.609.347	-
Vườn SẦU RIÊNG trồng mới năm 2019		3.813.099.127	-
Đầu tư xây dựng các công trình		12.969.895.804	2.208.447.726
		Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thiết kế phí (dự án NNCNC)		1.758.128.853	183.635.000
Chi phí sửa chữa đường lô (Cukpo)		-	904.203.636
Chi phí tư vấn (Cukpo)		146.627.272	106.503.635
Chi phí đầu tư dự án Nông nghiệp CNC		10.474.654.351	1.014.105.455
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng XNCB		590.485.328	-

3. Đầu tư tài chính dài hạn

	Tỷ lệ cổ phần	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư vào Công ty con		867.874.508.841	947.715.846.186
- Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk (DRI)	66,60%	490.094.194.344	490.094.194.344
- Công ty CP Cao su Daknoruco	73,37%	19.775.566.455	19.775.566.455
- Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk - Mundulkiri (1)	100,00%	358.004.748.042	353.076.558.935
- Công ty TNHH MTV Chi thun cao su Đắk Lắk		-	84.769.526.452
Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết		17.321.769.065	17.321.769.065
- Công ty CP Chế biến gỗ Cao su Đắk Lắk	45,13%	101.672.256	101.672.256
- Công ty CP Kỹ thuật Cao su	36,00%	7.863.774.893	7.863.774.893
- Quỹ tín dụng Cao su Đắk Lắk	11,38%	9.356.321.916	9.356.321.916
Góp vốn đầu tư		11.575.299.752	11.575.299.752
- Công ty CP Cao su Thái Dương	15,00%	11.575.299.752	11.575.299.752
Cộng		896.771.577.658	976.612.915.003

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

(1) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk Mundulkiri với tỷ lệ vốn góp 100% vốn điều lệ theo giấy phép thương mại Co.3266/06E, cấp ngày 29/11/2006 và quyết định số 3041 ngày 30/11/2006 của Bộ trưởng Bộ Thương mại – Vương quốc Campuchia.

4. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	7.957.959.910	17.152.918.890
- Mù liên kết	4.322.627.232	5.201.703.310
- Công ty TNHH Tân Xuân	297.332.000	847.011.000
- Công ty TNHH SX-TM-DV 999	-	4.237.916.450
- Công ty TNHH Nhật Đông	-	225.316.080
- Công ty cổ phần thương mại In Nông nghiệp	207.414.200	330.086.200
- Công ty TNHH Năng lượng Trí Việt	565.424.312	762.237.274
- Công ty CP cao su Thái Dương	-	1.709.568.000
- Công ty CP kỹ thuật cao su	-	632.918.460
- Tổ thu mua phòng Kinh doanh	-	1.275.055.003
- Công ty TNHH tư vấn xây dựng HP	-	234.624.000
- Công ty cổ phần Thương mại - Dịch vụ Nông nghiệp Green	738.400.000	-
- Công ty TNHH Tư Vấn Xây dựng S.P.C	249.160.000	-
- Phải trả khác	1.577.602.166	1.696.483.113
NMCB Chi thun	2.186.651.820	-
Khách sạn Dakruco	479.900.237	689.153.147
Cộng	10.624.511.967	17.842.072.037

5. Người mua trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	41.448.020.857	2.311.321.627
- Công ty sản xuất và Thương mại Sơn Hà	1.463.250.000	1.329.250.000
- Công ty TNHH MTV Đông Anh	22.680.000.000	-
- Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Nguyễn Hoàng (NHG)	10.000.000.000	-
- Trung tâm phát triển quỹ đất Đắk Lắk	3.616.589.000	-
- Công ty TNHH TM và Dịch Vụ Việt Lâm	1.120.752.600	-
- Công ty TNHH Hồng Minh	-	839.580.000
- Công ty TNHH MTV TMDV Gia Phước	1.075.385.000	-
- Công ty TNHH Tuấn Hưng Tây Nguyên	1.063.510.257	-
- Các khoản khác	428.534.000	142.491.627
NMCB Chi thun	180.306.000	-
Khách sạn Dakruco	147.694.558	135.808.500
Cộng	41.595.715.415	2.447.130.127

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**6. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30/09/2019
Thuế giá trị gia tăng	(369.405.688)	6.917.729.153	6.304.167.699	244.155.766
Thuế thu nhập cá nhân	181.292.856	447.790.546	515.978.811	113.104.591
Thuế nhập khẩu	-	5.496.736	5.496.736	
Tiền thuê đất	-	6.045.447.694	4.186.680.645	1.858.767.049
Thuế nhà đất	-	70.184.516	70.184.516	
Thuế TNDN	2.732.596.835	-	4.451.800.671	(1.719.203.836)
Các loại thuế khác	1.183.249.844	23.258.795	1.203.202.089	3.306.550
Cộng	3.727.733.847	13.509.907.440	16.737.511.167	500.130.120

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho từng mặt hàng như sau:

+ Cao su xuất khẩu	0%
+ Phân bón	5%
+ Cao su nội tiêu, hoá chất, khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh với thuế suất ...%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh IV.12, V.37

Thuế sử dụng đất nông nghiệp

Công ty đã trích và nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7. Phải trả công nhân viên

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	25.588.620.953	45.069.512.651
NMCB Chi thun	759.096.946	-
Khách sạn Dakruco	1.683.399.620	1.462.547.169
Cộng	28.031.117.519	46.532.059.820

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	4.150.863.464	2.217.866.637
- Chi phí kiểm toán	350.000.000	75.000.000
- Chi phí lãi vay	1.533.630.095	1.743.544.368
- Chi phí vận chuyển mủ	549.244.160	9.222.727
- Khám sức khỏe định kỳ	466.652.000	19.459.000
- Đồng phục	272.727.000	-
- Chi phí phải trả khác	978.610.209	370.640.542
NMCB Chỉ thun	659.418.132	-
Khách sạn Dakruco	102.753.622	100.044.036
Cộng	4.913.035.218	2.317.910.673

19. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	120.745.958.412	180.895.828.218
- Lãi huy động vốn nội bộ	-	1.932.454.093
- KPCĐ nộp lên cho Công đoàn Công ty (CĐ ngành)	3.521.606.964	3.844.757.155
- Bảo hiểm xã hội tỉnh Đắk Lắk	216.736.299	100.592.564
- Phải trả về cổ phần hóa (*)	56.687.878.047	113.492.725.319
- Quỹ khen thưởng phúc lợi phải trả cho NLD	54.655.211.872	54.655.211.872
- Tiền thôi việc	2.327.200.705	3.233.331.360
- Ban quản lý các dự án huyện Cư Kuin	1.000.000.000	1.000.000.000
- Ủy ban Nhân dân huyện Krông Buk	500.000.000	500.000.000
- Phải trả, phải nộp khác	1.837.324.525	2.136.755.855
NMCB Chỉ thun	103.344.088	-
Khách sạn Dakruco	18.456.617	19.944.377
Cộng	120.764.415.029	180.915.772.595

(*) Tại ngày 30/09/2018, Công ty đã thực hiện điều chỉnh vốn điều lệ theo phương án cổ phần hóa và chuyển thành Công ty cổ phần đã được phê duyệt theo Quyết định số 739/QĐ-UBND ngày 11 tháng 4 năm 2018 của Ủy Ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk. Theo đó, sau khi Công ty ghi nhận tăng đủ số vốn điều lệ của Công ty sau cổ phần hóa là 1.558.000.000.000 VND. Phần giá trị 56.687.878.047 đồng được kết chuyển thành một khoản phải trả cổ phần hóa cho chủ sở hữu. Tại thời điểm lập báo cáo này các khoản thu chi trên chưa có sự phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền. Giá trị này có thể được điều chỉnh lại khi có phê duyệt cuối cùng.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Văn phòng công ty và các chi nhánh trực thuộc	22.517.929.776	28.418.907.397
- Quỹ khen thưởng	17.738.833.487	20.338.168.463
- Quỹ phúc lợi	4.030.541.490	7.332.184.135
- Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành công ty	748.554.799	748.554.799
Khách sạn Dakruco	22.064.646	25.264.646
Cộng	22.539.994.422	28.444.172.043

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)**1. Phải trả dài hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty TNHH Tân Xuân	107.000.750	97.000.750
Công ty TNHH SX-TM-DV 999	51.000.000	100.000.000
Móc gốc cây CSLK (buôn Jù)	-	168.000.000
Nguyễn Tiến Sĩ	984.630.000	-
Công ty cổ phần nông sản Sài Gòn - Ban Mê	1.968.800.000	-
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm hàng ngày đà lạt	1.770.540.000	-
Công ty TNHH Xây Dựng Hiệp Hưng	1.176.450.000	-
Cơ sở kinh doanh nông sản Văn Hùng	1.154.600.000	-
Công ty TNHH Bơ Việt	181.000.000	-
Công ty TNHH Food Ban Mê	-	200.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH XNK Đại Thịnh Phát	-	30.000.000
Lê Xuân Quý	42.400.000	42.400.000
Phải trả dài hạn khác	3.708.020.000	137.000.000
Cộng	11.144.440.750	774.400.750

2. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a Ngắn hạn	187.273.369.405	227.094.489.300
Ngân hàng TMCP Công Thương Đắklak	95.417.316.525	97.451.790.300
Tài khoản thấu chi tại BIDV Đắklak	-	9.950.000.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển chi nhánh Đắklak	89.832.035.005	119.692.699.000
Ngân hàng HD Bank - CN Đắk Lắk	2.024.017.875	-
b Nợ dài hạn đến hạn trả	5.068.186.648	20.257.707.000
Ngân hàng ACB - chi nhánh Đắklak	5.068.186.648	20.257.707.000
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển chi nhánh Đắklak		
c Dài hạn	202.801.030.350	202.789.788.250
Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam - chi nhánh Đắklak	-	-
- Dự án trồng 1.054 ha cao su		
Ngân hàng ACB - chi nhánh Đắklak	202.801.030.350	202.789.788.250
- DA trồng cao su tại Vương quốc Campuchia (USD) 112,421#	2.625.030.350	2.613.788.250
- Dự án xây dựng khách sạn 4 sao Dakruco Hotel	41.617.000.000	41.617.000.000
- Dự án xây dựng khu 3.6 Ha (VPCT)	50.888.000.000	50.888.000.000
- Dự án trồng cao su tại Vương quốc Campuchia (VND)	52.657.000.000	52.657.000.000
- Cho vay cơ cấu nợ ngắn hạn sang trung và dài hạn	55.014.000.000	55.014.000.000
Cộng	390.074.399.755	429.884.277.550
d Vay dài hạn của Cán bộ CNV	26.472.835.962	37.169.545.933

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số Số HĐ 01/2018/717996/HĐTD kỳ ngày 10/08/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Mgar, Nông trường cao su 30/4 và Nông trường cao su Phú Xuân.

- Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đắk Lắk theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 18.38.0012/2018-HĐCVHM/NHCT502-CAOSUDAKLAK ngày 07/06/2018. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất vay tùy từng thời điểm nhận nợ, thời hạn vay dưới 12 tháng. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ vườn cây cao su tại Nông trường cao su Cư Kpô, Nông trường cao su Cuôr Đăng.

Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Đắk Lắk theo các Hợp đồng tín dụng trung – dài hạn cụ thể là:

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.01.230114 ngày 10/02/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.01.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 10/02/2014 đến ngày 10/11/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất + tài sản gắn liền với đất của khu Khách sạn 4 sao.

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.BĐDN.02.230114 ngày 28/03/2014 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DAL.BĐDN.02.230114/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày 28/03/2014 đến ngày 20/12/20123. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất khu văn phòng công ty 3,6 ha.

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DL.DN.03190908 ngày 06/10/2008 và hợp đồng sửa đổi bổ sung số DL.DN.03190908/SĐBS-01 ngày 16/10/2014. Thời hạn vay từ ngày Từ ngày 06/10/2008 đến ngày 06/10/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su Cư Bao.

- Hợp đồng tín dụng trung và dài hạn số DAL.DN.05080610 ngày 15/07/2010 và phụ lục hợp đồng số DAL.DN.05080610/PL-01 ngày 10/06/2013. Thời hạn vay từ ngày 15/07/2010 đến ngày 15/07/2023. Lãi suất vay theo quy định tại thời điểm giải ngân. Tài sản thế chấp tiền vay là toàn bộ TS gắn liền với đất Nông trường Cao su 19/8.

- Vay dài hạn cán bộ công nhân viên theo quyết định số 126/QĐ-CT ngày 29/03/2013 không quy định thời hạn vay cụ thể. Mục đích vay là để cho Công ty CP Chi thun Cao su Đắk Lắk (nay là Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk mượn) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, lãi suất vay tính theo lãi suất ngân hàng tại từng thời điểm.

23. **Vốn chủ sở hữu**
a. **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/2019	1.563.045.860.183	-	1.563.045.860.183
Tăng trong kỳ	18.029.440.481	18.029.440.481	18.029.440.481
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư tại ngày 30/09/2019	1.581.075.300.664	18.029.440.481	1.581.075.300.664

Phần thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

4. Cổ phiếu

. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

24 Tài sản nhận giữ hộ

26

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25.	Doanh thu	Quý III năm 2019	Quý IV năm 2018
	Tổng doanh thu	78.932.107.032	117.234.054.225
	- Doanh thu bán mủ cao su	58.859.716.781	110.711.603.971
	- Doanh thu dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	6.698.841.726	6.216.489.998
	- Doanh thu bán thành phẩm sợi chỉ thun	13.367.657.025	-
	- Doanh thu vật tư, hàng hoá, dịch vụ	5.891.500	305.960.256
	Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
	- Giảm giá hàng bán	-	-
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	78.932.107.032	117.234.054.225
26.	Giá vốn hàng bán	Quý III năm 2019	Quý IV năm 2018
	Giá vốn bán mủ cao su	64.587.756.255	125.988.922.184
	Giá vốn dịch vụ nhà hàng, nhà nghỉ, du lịch	7.743.433.400	8.660.328.834
	Giá vốn chế biến sợi chỉ thun	14.733.703.843	-
	Giá vốn vật tư, hàng hoá, dịch vụ	-	55.374.826
	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.980.469.463
	Cộng	87.064.893.498	137.685.095.307
27.	Doanh thu tài chính	Quý III năm 2019	Quý IV năm 2018
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay, lãi chậm trả	520.857.824	517.174.164
	Lãi chênh lệch tỷ giá	16.658.131	46.243.950
	Chênh lệch giá đầu tư CSLK	2.237.708.399	3.653.024.141
	Cổ tức được chia	849.000.000	19.496.842
	Khác	64.107.947	200.741.353
	Cộng	3.688.332.301	4.436.680.450
28.	Chi phí tài chính	Quý III năm 2019	Quý IV năm 2018
	Chi phí lãi vay	8.897.745.343	8.777.716.525
	Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.456.560	61.860.563
	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	2.376.070.690	101.672.256
	- DP đầu tư vào Cty CP chế biến gỗ	-	101.672.256
	- DP thiệt hại đầu tư Cư Dliê M' nông	2.376.070.690	-
	Lãi chi phí vận chuyển mủ trả nợ đầu tư	10.488.454	57.560.634
	Phí lưu ký chứng khoán	279.921.300	-
	Chi phí tài chính khác	308.380.724	11.089.120
	Cộng	11.606.141.771	9.009.899.098
29.	Chi phí bán hàng	Quý III năm 2019	Quý IV năm 2018
	Chi phí nhiên liệu, vật liệu	765.384.467	774.470.809
	Chi phí nhân viên bán hàng	39.748.128	36.374.304
	Chi phí khấu hao Tài sản cố định	15.701.930	15.453.732
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.022.181.925	1.193.679.735
	Chi phí khác bằng tiền	312.900.564	41.055.760
	Cộng	2.155.917.014	2.061.034.340

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

		Quý III năm 2019	Quý IV năm 2018
0. Chi phí quản lý			
Chi phí nhiên liệu, vật liệu		162.302.220	152.160.029
Chi phí nhân viên quản lý		1.976.210.171	1.460.937.682
Chi phí khấu hao Tài sản cố định		363.431.955	143.598.688
Chi phí dịch vụ mua ngoài		362.235.563	248.255.438
Chi phí khác bằng tiền		1.083.084.236	415.454.797
Cộng		3.947.264.145	2.420.406.633
1. Thu nhập khác		Quý III năm 2019	Quý IV năm 2018
Thanh lý cây cao su (QD+LK)		8.796.818.565	26.696.425.508
Thu tiền phí thi hành án		-	720.082.300
Thu bồi thường		11.575.047.000	298.302.508
Thu nhập từ tiền thuê nhà, thuê mặt bằng		26.344.997	636.865.379
Cho thuê đất trồng xen		10.594.071.818	7.118.502.090
Thu hỗ trợ kinh phí đơn vị sử dụng người dân tộc thiểu số		-	289.000.000
Thu nhập khác		2.458.963.947	259.268.871
Cộng		33.451.246.327	36.018.446.656
2. Chi phí khác		Quý III năm 2019	Quý IV năm 2018
Chi khác		1.898.326.243	860.139.242
Cộng		1.898.326.243	860.139.242
3. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		9 tháng đầu năm	Quý IV năm 2018
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		18.029.440.481	5.652.606.711
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản		-	-
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác		18.029.440.481	5.652.606.711
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		(28.765.457.154)	(2.618.874.069)
Điều chỉnh tăng		106.642.846	62.274.743
- Chi phí không hợp lệ		106.642.846	62.274.743
Điều chỉnh giảm		28.872.100.000	2.681.148.812
- CP đã hạch toán vào 9 tháng nhưng chưa được tính thuế		-	2.661.651.970
- Cổ tức lợi nhuận được chia		28.872.100.000	19.496.842
Tổng thu nhập chịu thuế		(10.736.016.673)	3.033.732.642
- Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản		-	-
- Thu nhập từ hoạt động KD chính và hoạt động khác		-	3.033.732.642
Thuế TNDN		-	606.746.528
- Thu nhập từ chuyển nhượng BĐS		-	-
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chính và hoạt động khác		-	606.746.528
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	606.746.528

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

4. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Tiền thu từ đi vay

	30/09/2019	01/01/2019
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	453.303.252.717	122.217.584.457
Cộng	453.303.252.717	122.217.584.457

Tiền trả nợ gốc vay

	30/09/2019	01/01/2019
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	471.317.969.992	128.595.209.427
Cộng	471.317.969.992	128.595.209.427

5. Quản lý rủi ro

Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá hàng hóa, nguyên liệu.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua hàng, bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa, nguyên liệu

Công ty mua hàng hóa, nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước và nước ngoài để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của hàng hóa, nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá hàng hóa, nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tài chính là một số khoản nợ phải thu. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty xây dựng chính sách bán hàng và thu hồi công nợ áp dụng cho các nhà phân phối. Để hạn chế công nợ chậm thanh toán Công ty đã thực hiện mức chiết khấu thanh toán cho các nhà phân phối với các tỷ lệ trên số dư nợ cuối tháng. Với những khách hàng mới, Công ty tìm hiểu kỹ về khả năng tài chính và thanh toán của khách hàng từ đó xác định bán tín chấp hay thanh toán trước tiền hàng. Ngoài ra, giữa bộ phận kinh doanh và bộ phận tài chính kế toán luôn có sự đối chiếu thông tin về các khoản công nợ đến hạn thanh toán cũng như quá hạn để kịp thời đôn đốc và có biện pháp thu nợ thích hợp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

6. Những khoản nợ ngẫu nhiên, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Giao dịch với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty CP đầu tư cao su Đắk Lắk	Công ty con
Công ty CP cao su Daknoruco	Công ty con
Công ty TNHH cao su Đắk Lắk - Mundulkiri	Công ty con
Công ty CP chế biến gỗ cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP kỹ thuật cao su	Công ty liên kết
Quỹ tín dụng cao su Đắk Lắk	Công ty liên kết
Công ty CP cao su Thái Dương	Góp vốn đầu tư

7. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	30/09/2019	01/01/2019	30/09/2019	01/01/2019
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	48.861.288.670	37.230.605.190	48.861.288.670	37.230.605.190
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-
<i>Trong đó</i>				
Các khoản đầu tư dài hạn	894.251.371.177	976.511.242.747	894.251.371.177	976.511.242.747
Các khoản phải thu ngắn hạn	27.980.060.873	14.798.902.434	27.980.060.873	14.798.902.434
- Phải thu khách hàng	21.895.966.565	7.271.986.773	21.895.966.565	7.271.986.773
- Các khoản phải thu khác	6.084.094.308	57.461.535.669	6.084.094.308	57.461.535.669
Cộng:	971.092.720.721	1.028.540.750.371	971.092.720.721	1.028.540.750.371
B. Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ	421.615.422.365	487.311.530.483	421.615.422.365	487.311.530.483
Phải trả cho người bán	10.624.511.967	17.842.072.037	10.624.511.967	17.842.072.037
Phải trả cho người lao động	28.031.117.519	46.532.059.820	28.031.117.519	46.532.059.820
Chi phí phải trả ngắn hạn	4.913.035.218	46.532.059.820	4.913.035.218	46.532.059.820
Các khoản phải trả khác	120.764.415.029	180.915.772.595	120.764.415.029	180.915.772.595
Cộng:	585.948.502.098	779.133.494.755	585.948.502.098	779.133.494.755

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương ứng giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không dự tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.

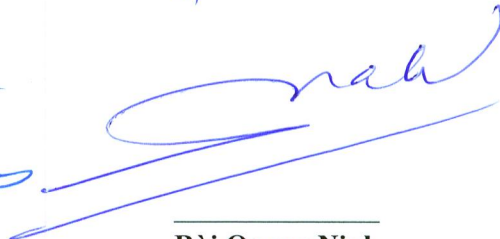
BMT, Ngày 14 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Thị Thu Hiền
Người lập biểu



Nguyễn Trần Giang
Kế toán trưởng



Bùi Quang Ninh
Tổng Giám đốc

Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh - phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk
BAO CAO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 09 năm 2019

Bản thuyết minh báo cáo tài chính (tiếp theo)

11. Tăng, giảm tài sản cố định

Chỉ tiêu	Nhà cửa kiến trúc	Dụng cụ quản lý	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Vườn cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá							
1. Số dư đầu kỳ	279.226.581.646	3.984.177.351	39.337.017.513	136.937.395.327	380.276.390.550	111.902.000	839.873.464.387
2. Số tăng trong kỳ	20.504.151.692	300.847.000	2.765.605.609	144.291.374.470	19.203.055.550	-	187.065.034.321
Trong đó: - Mua sắm, XD mới	402.603.000	-	-	-	19.203.055.550	-	19.605.658.550
- Luân chuyển nội bộ	104.860.577	-	1.870.773.791	-	-	-	1.975.634.368
- Nhận TSCĐ từ Cty Chi t	19.996.688.115	300.847.000	894.831.818	144.261.468.259	-	-	165.453.835.192
- Tăng khác	-	-	-	29.906.211	-	-	29.906.211
3. Giảm trong kỳ	260.361.252	42.281.222	2.090.773.791	855.101.169	47.432.831.393	-	50.681.348.827
Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán	-	42.281.222	220.000.000	855.101.169	40.444.533.325	-	41.561.915.716
- Luân chuyển nội bộ	104.860.577	-	1.870.773.791	-	-	-	1.975.634.368
- Giảm theo quyết toán	-	-	-	-	-	-	-
- Chuyển ĐP quản lý	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	155.500.675	-	-	-	6.988.298.068	-	7.143.798.743
4. Số cuối kỳ	299.470.372.086	4.242.743.129	40.011.849.331	280.373.668.628	352.046.614.707	111.902.000	976.257.149.881
Trong đó: - Chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-	-
- Đã khấu hao hết	-	-	-	-	-	-	-
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị đã hao mòn							
1. Đầu kỳ	129.979.144.327	2.692.504.898	28.578.991.180	112.570.821.014	202.898.206.966	81.674.494	476.801.342.879
2. Tăng trong kỳ	16.845.744.496	395.160.093	3.543.802.880	86.705.373.004	14.179.075.178	27.204.756	121.696.360.407
Trong đó: - Luân chuyển nội bộ	77.363.858	-	1.200.670.189	-	-	-	1.278.034.047
- Khấu hao cơ bản	6.393.540.351	161.353.622	1.592.755.734	6.175.102.559	14.179.075.178	27.204.756	28.529.032.200
- Nhận TSCĐ từ Cty Chi t	10.374.840.287	233.806.471	750.376.957	80.530.270.445	-	-	91.889.294.160
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
3. Giảm trong kỳ	194.479.682	36.716.869	1.397.302.461	778.763.882	39.393.670.279	-	41.800.933.173
Trong đó: - Thanh lý, nhượng bán	-	36.716.869	196.632.272	778.763.882	36.255.500.811	-	37.267.613.834
- Luân chuyển nội bộ	77.363.858	-	1.200.670.189	-	-	-	1.278.034.047
- Chuyển ĐP quản lý	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
4. Cuối kỳ	146.630.409.141	3.050.948.122	30.725.491.599	198.497.430.136	177.683.611.865	108.879.250	556.696.770.113
III. Giá trị còn lại							
1. Số đầu kỳ	149.247.437.319	1.291.672.453	10.758.026.333	24.366.574.323	177.378.183.584	30.227.506	363.072.121.508
2. Số cuối kỳ	150.403.314.631	1.010.673.233	9.151.689.970	84.628.676.344	174.363.002.842	3.022.750	419.560.379.769